

122. KINH ĐẠI KHÔNG (*Mahāsuññata Sutta*)¹

185. Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú giữa các dòng họ Sakka (Thích-ca), tại Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), ở tu viện Nigrodha (Ni-câu-luật). Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Kapilavatthu để khát thực. Sau khi đi khát thực ở Kapilavatthu, ăn xong, trên đường trở về, Thế Tôn đi đến trú xứ của Sakka Kāḷākhemaka² để ở ban ngày. Lúc bấy giờ, tại tu viện của Sakka Kāḷākhemaka, có sắp đặt rất nhiều sàng tọa. Thế Tôn thấy rất nhiều sàng tọa tại trú xứ của Sakka Kāḷākhemaka. Thấy vậy, Thế Tôn suy nghĩ: “Rất nhiều sàng tọa được sắp đặt tại tu viện của Sakka Kāḷākhemaka. Không biết ở đây có nhiều Tỷ-kheo ở không?”

186. Lúc bấy giờ, Tôn giả Ānanda cùng với rất nhiều vị Tỷ-kheo đang làm y (*cīvarakamma*) ở trú xứ của Sakka Ghaṭṭāya.

Rồi Thế Tôn vào buổi chiều, từ thiền tịnh độc cư đứng dậy, đi đến trú xứ của Sakka Ghaṭṭāya; sau khi đến, liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn; sau khi ngồi, Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, có rất nhiều sàng tọa được sắp đặt tại trú xứ của Sakka Kāḷākhemaka. Không biết có nhiều Tỷ-kheo trú ở đây không?

– Bạch Thế Tôn, có rất nhiều sàng tọa được sắp đặt ở trú xứ của Sakka Kāḷākhemaka, có rất nhiều Tỷ-kheo trú tại chỗ ấy. Bạch Thế Tôn, nay là thời chúng con làm y.

– Này Ānanda, một Tỷ-kheo không chói sáng³ nếu thích thú trong hội chúng của mình,⁴ nếu hân hoan trong hội chúng của mình, nếu hoan hỷ trong hội chúng của mình,⁵ nếu thích thú trong hội chúng của người, nếu hân hoan trong hội chúng của người, nếu hoan hỷ trong hội chúng của người.⁶ Này Ānanda,

¹ Xem M. III. 230. Kinh tương đương trong bộ *Trung A-hàm kinh* là *Đại không kinh* 大空經 (T.01. 0026.191. 0738a03).

² Vị này tên là Khemaka, có nước da đen (*kāḷa*). Xem MA. IV. 155.

³ Trong lời dạy của đức Phật. Xem MA. IV. 158.

⁴ MA. IV. 158 viết *saṅgaṇika* là sự tụ họp với hội chúng của mình; *gaṇa* là sự tụ họp với hội chúng của người khác. Chỉ có vị Tỷ-kheo ưa thích độc cư mới chói sáng.

⁵ D. II. 78.

⁶ Bản Hán viết: “Tỷ-kheo bất khả dục hoa thuyết, lạc ư hoa thuyết, hợp hội hoa thuyết, dục chúng lạc chúng, hợp hội ư chúng, bất dục ly chúng, bất lạc độc trú, viễn ly chi xứ”; 比丘不可欲啖說,樂於啖說,合會啖說,欲眾樂眾,合會於眾,不欲離眾,不樂獨住,遠離之處 (T.01. 0026.191. 0738a02).

nếu Tỷ-kheo nào thích thú trong hội chúng của mình, hân hoan trong hội chúng của mình, hoan hỷ trong hội chúng của mình, thích thú trong hội chúng của người, hân hoan trong hội chúng của người, hoan hỷ trong hội chúng của người, có thể là một vị chứng đắc tùy theo ý muốn, chứng đắc không khó khăn, chứng đắc không mệt nhọc, viễn ly lạc,⁷ độc cư lạc,⁸ an tịnh lạc,⁹ chánh giác lạc;¹⁰ sự kiện như vậy không xảy ra. Nhưng này Ānanda, Tỷ-kheo nào sống một mình, xa lánh tụ hội, thời vị ấy có hy vọng chứng đắc tùy theo ý muốn, chứng đắc không khó khăn, chứng đắc không mệt nhọc, viễn ly lạc, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; sự kiện như vậy có thể xảy ra. Này Ānanda, nếu Tỷ-kheo nào thích thú trong hội chúng của mình, hân hoan trong hội chúng của mình, hoan hỷ trong hội chúng của mình, thích thú trong hội chúng của người, hân hoan trong hội chúng của người, hoan hỷ trong hội chúng của người, sẽ chứng đắc và an trú với tâm giải thoát có hạn kỳ và thoải mái,¹¹ hay không có hạn kỳ và bất động;¹² sự kiện như vậy không xảy ra. Nhưng này Ānanda, Tỷ-kheo nào sống một mình, xa lánh tụ hội, thời vị ấy có hy vọng sẽ chứng đắc và an trú với tâm giải thoát có hạn kỳ và thoải mái, hay không có hạn kỳ và bất động; sự kiện như vậy có xảy ra. Này Ānanda, Ta quán thấy không một sắc pháp¹³ nào trong ấy có hoan hỷ, trong ấy có hoan lạc, chịu sự biến dịch, chịu sự đổi khác mà không khởi lên sâu, bi, khổ, ưu, não.

187. Nhưng sự [an] trú này, này Ānanda, đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, tức là sau khi không tác ý với tất cả tướng,¹⁴ chứng đắc và [an] trú Nội không.¹⁵ Và nếu, này Ānanda, trong khi Như Lai an trú trong an trú này, nếu có những Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, quốc vương, đại thân, ngoại đạo, ngoại đạo đệ tử đến yết kiến, trong khi ấy, này Ānanda, Như Lai, với tâm hướng đến viễn ly, thiên về viễn ly, nặng về viễn ly, sống độc cư, hoan hỷ trong ly dục, làm cho đoạn tận tất cả các pháp mà dựa trên ấy các lậu hoặc an trú, nói lên tại chỗ ấy¹⁶ những lời thuần túy liên hệ đến khích lệ.¹⁷ Do vậy, này Ānanda, nếu Tỷ-kheo ước vọng: “Sau khi chứng đạt Nội không, ta sẽ an trú”, vị Tỷ-kheo ấy, này Ānanda, cần phải an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm.¹⁸

⁷ Chỉ cho các dục vọng. Xem *MA*. IV. 158.

⁸ Rời khỏi các dục vọng.

⁹ Đưa đến sự đoạn trừ tham, sân, si.

¹⁰ Đưa đến đích giác ngộ về đạo (*magga*).

¹¹ *Sāmāyikam vā kantaṃ cetovimuttim*, khi tâm định thì giải thoát khỏi các phiền não. *MA*, IV. 158 và *Ps*. II. 40 cho rằng sự giải thoát có hạn kỳ bao gồm sự chứng đạt 4 thiên sắc giới và 4 thiên vô sắc giới.

¹² *Asāmāyika akuppā cetovimutti*, tâm giải thoát không hạn kỳ và bất động. Đây chỉ cho sự giải thoát khỏi các phiền não, không bị thời gian chi phối, thành tựu 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn.

¹³ *Rūpa* còn gọi là *sarīra* (thân). Xem *MA*. IV. 159.

¹⁴ *Nimitta*, các tướng của thể giới hiện tượng.

¹⁵ Như sống một mình dù rằng ở giữa đám đông.

¹⁶ Giữa hội chúng ấy. Xem *MA*. IV. 160.

¹⁷ *Aññadatthu uyyojanikapatisamyuttam yeva kathaṃ kattā hoti*, như *A*. IV. 233. Hán tạng dịch là khuyến trợ.

¹⁸ *M*. I. 116; *A*. II. 94.

188. Và này Ānanda, như thế nào Tỷ-kheo an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Sơ thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Diệt tâm và tứ, chứng và trú Nhị thiên, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm... chứng và trú Tam thiên... chứng và trú Tứ thiên. Như vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm.

Vị ấy tác ý Nội không. Trong khi vị ấy tác ý Nội không, tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến Nội không. Sự kiện là như vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo biết như sau: “Trong khi ta tác ý Nội không, tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến Nội không.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Vị ấy tác ý Ngoại không¹⁹... Vị ấy tác ý Nội Ngoại không²⁰... Vị ấy tác ý bất động.²¹ Trong khi vị ấy tác ý bất động thời tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến bất động. Sự kiện là như vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo biết như sau: “Trong khi ta tác ý bất động, tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến bất động.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Này Ānanda, Tỷ-kheo ấy cần phải an trú, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm trên định tướng (*samādhinimittā*) đã đề cập về trước ấy.²² Vị ấy tác ý Nội không. Trong khi vị ấy tác ý Nội không, tâm thích thú, tịnh tín, an trú, hướng đến Nội không. Sự kiện là như vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo biết như sau: “Trong khi ta tác ý Nội không, tâm thích thú, tịnh tín, an trú, hướng đến Nội không.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Vị ấy tác ý Ngoại không... Vị ấy tác ý Nội Ngoại không... Vị ấy tác ý bất động. Trong khi vị ấy tác ý bất động, tâm thích thú, tịnh tín, an trú hướng đến bất động. Sự kiện là như vậy, này Ānanda, vị Tỷ-kheo biết như sau: “Trong khi ta tác ý bất động, tâm thích thú, tịnh tín, an trú, hướng đến bất động.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

189. Này Ānanda, nếu Tỷ-kheo ấy đang an trú trong an trú này,²³ tâm vị ấy hướng đến đi kinh hành, vị ấy đi kinh hành (*caṅkamati*), và nghĩ rằng: “Trong khi ta đang đi kinh hành, tham và ưu, các ác, bất thiện pháp không có chảy vào.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.²⁴ Này Ānanda, nếu Tỷ-kheo đang an trú trong an trú này, tâm vị ấy hướng đến đứng lại, vị ấy đứng lại và nghĩ rằng: “Trong khi ta đang đứng lại, tham và ưu, các ác, bất thiện pháp không có chảy vào.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Này Ānanda, nếu trong khi Tỷ-kheo

¹⁹ Ngoại không, đối với 5 uẩn của một người khác. Xem *MA*. IV. 161.

²⁰ Nội Ngoại không, khi thì tác ý Nội không, khi thì tác ý Ngoại không. Xem *M*. I. 56; *MLS*. I. 72.

²¹ *Āneñja*: Bất động. Tham khảo: *M*. II. 229; *Vin*. III. 4. *MA*. IV. 161 viết: “Nghĩ rằng, tôi sẽ giải thoát cả hai phía, vị ấy chứng đắc Vô sắc và Bất động (*Āneñja-Arūpasamāpatti*).” *VinA*. 157 sử dụng thuật ngữ *acala*, có nghĩa là bất động, bền vững.

²² *Purimasmim*. *PED*. và Geiger, Pali Lit. U. Sprache, 19 viết *parima* tương đương *parama*. *MA*. IV. 161 cũng viết là *purimasmim*. Đây có nghĩa là một sự cố gắng nữa để thành tựu và an trú Nội không.

²³ An trú trong Chi và Quán. Xem *MA*. IV. 162.

²⁴ Nghĩa là đối với *kammaṭṭhāna* này, nghiệp xứ hay đề mục thiền quán. Xem *MA*. IV. 162.

ấy an trú trong sự an trú này, tâm vị ấy hướng đến ngò, vị ấy ngò và nghĩ rằng: “Trong khi ta đang ngò, tham và u, các ác, bất thiện pháp không có chảy vào.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Nay Ānanda, nếu trong khi Tỷ-kheo ấy an trú trong sự an trú này, tâm vị ấy hướng đến nằm, vị ấy nằm và nghĩ rằng: “Trong khi ta đang nằm, tham và u, các ác, bất thiện pháp không chảy vào.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Nay Ānanda, nếu trong khi Tỷ-kheo ấy an trú trong sự an trú này, tâm vị ấy hướng đến nói, vị ấy suy nghĩ như sau: “Ta sẽ không nói những câu chuyện hạ liệt, đê tiện, thuộc phạm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly dục, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như quốc vương luận, đạo tặc luận, đại thần luận, quân luận, bố úy luận, chiến tranh luận, thực vật luận, ẩm liệu luận, y phục luận, ngọa cụ luận, hoa man luận, hương liệu luận, thân thích luận, xa thừa luận, thôn luận, thị trấn luận, đô thị luận, quốc độ luận, nữ luận, anh hùng luận, hạng trung luận, thủy binh xứ luận, tiên linh luận, sai biệt luận, thế giới luận, hải thuyết luận, hữu vô hữu luận.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Nhưng này Ānanda, đối với những lời nói nào chơn chất, khai tâm, đưa đến nhất hướng yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như Thiều dục luận, Tri túc luận, Độc cư luận, Bất chúng hội luận, Tinh cần luận, Giới luận, Định luận, Tuệ luận, Giải thoát luận, Giải thoát tri kiến luận, vị ấy nghĩ: “Ta sẽ nói các luận như vậy.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Nay Ānanda, nếu Tỷ-kheo ấy trong khi an trú với sự an trú này, tâm hướng đến suy tầm (*vitakka*), vị ấy suy nghĩ: “Đối với những suy tầm hạ liệt, đê tiện, phạm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như là dục tâm, sân tâm, hại tâm, ta sẽ không suy nghĩ các loại suy tầm ấy.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Nhưng này Ānanda, đối với những suy tầm này, thuộc bậc Thánh, có khả năng cầu tiên, hướng dẫn [người suy nghĩ các suy tầm ấy] đến sự đoạn trừ hoàn toàn đau khổ,²⁵ như là ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, vị ấy nghĩ: “Ta sẽ suy tư các loại suy tầm này.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

190. Nay Ānanda, có năm dục trường dưỡng này.²⁶ Thế nào là năm? Các sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn; các tiếng do tai nhận thức... các hương do mũi nhận thức... các vị do lưỡi nhận thức... các xúc do thân nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nay Ānanda, có năm dục trường dưỡng này. Từ đây, Tỷ-kheo cần phải thường xuyên quán sát tự tâm như sau: “Trong tâm ta, có khởi lên tâm hành gì với xứ (*āyatana*) này hay xứ khác của năm dục trường dưỡng?” Nay Ānanda, nếu Tỷ-kheo trong khi quán sát như vậy, tuệ tri rằng: “Trong tâm ta, có khởi lên tâm hành với xứ này hay xứ khác của năm dục trường dưỡng?” Sự kiện là như vậy, Tỷ-kheo tuệ tri như sau: “Dục ái (*chandarāga*) này đối với năm dục

²⁵ *Niyyanti (niyyāti) takkarassa sammādukkhakkhayāya*. Xem M. I. 68, 81, 322. Ở đây, chữ *kara* nên hiểu là người suy nghĩ.

²⁶ M. I. 85.

trưởng dưỡng đối với ta chưa đoạn diệt được.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Nay Ānanda, nếu Tỷ-kheo trong khi quán sát như vậy, tuệ tri rằng: “Trong tâm ta, không có khởi lên tâm hành với xứ này hay xứ khác của năm dục trưởng dưỡng.” Sự kiện là như vậy, Tỷ-kheo tuệ tri như sau: “Dục tham này đối với năm dục trưởng dưỡng đối với ta đã được đoạn diệt.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy.

191. Nay Ānanda, có năm thủ uẩn. Ở đây, Tỷ-kheo cần phải đoạn tận chúng khi vị ấy tùy quán sự sanh diệt. Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự đoạn diệt của sắc. Đây là thọ, đây là sự tập khởi của thọ, đây là sự đoạn diệt của thọ. Đây là tưởng... Đây là hành... Đây là thức, đây là sự tập khởi của thức, đây là sự đoạn diệt của thức. Trong khi vị ấy an trú, tùy quán sự sanh diệt của năm thủ uẩn này, nếu có ngã mạn nào (*asmimāno*) [khởi lên] đối với năm thủ uẩn, ngã mạn ấy được đoạn tận. Sự kiện là như vậy, nay Ānanda, Tỷ-kheo tuệ tri như sau: “Phàm có ngã mạn nào đối với năm thủ uẩn [khởi lên] nơi ta, ta đã đoạn tận ngã mạn ấy.” Ở đây, vị ấy ý thức rõ ràng như vậy. Những pháp này, nay Ānanda, thuần nhất liên hệ đến thiện,²⁷ đều thuộc Hiền Thánh, siêu thế, vượt ngoài tâm của Ác ma.

Nay Ānanda, ông nghĩ thế nào? Vì thấy lý do gì, một Thanh văn đệ tử tự nghĩ là xứng đáng [hợp lý] để đi theo một Đạo sư, dẫu cho bị hắt hủi?²⁸

– Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, các pháp dựa Thế Tôn làm căn bản,²⁹ hướng Thế Tôn làm lãnh đạo, nương tựa Thế Tôn làm y cứ. Bạch Thế Tôn, tốt lành thay nếu Thế Tôn thuyết giảng cho ý nghĩa này. Sau khi được nghe Thế Tôn, các Tỷ-kheo sẽ hành trì.

192. – Nay Ānanda, thật không xứng đáng cho một đệ tử bám sát theo vị Đạo sư, nếu vì lý do được nghe giải thích Khế kinh và Phúng tụng.³⁰ Vì có sao? Trong một thời gian lâu dài, các pháp đã được các ông nghe, thọ trì, đọc lớn tiếng, suy tư với ý, khéo thấu hiểu với chánh trí.³¹ Nhưng nay Ānanda, đối với những lời nói nào chơn chất, khai tâm, đưa đến nhất hướng, viễn ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn như là Thiệu dục luận, Tri túc luận, Độc cư luận, Bất chúng hội luận, Tinh cần luận, Giới luận, Định luận, Tuệ luận, Giải thoát luận, Giải thoát tri kiến luận, nay Ānanda, do nhân duyên những loại thuyết luận như vậy, thật xứng đáng cho một Thanh văn đệ tử bám sát vị Đạo sư, dẫu cho bị hắt hủi. Sự kiện là như vậy,³² nay Ānanda,

²⁷ *Kusalāyātikā*. MA. IV. 163 giải thích là *kusālato āgatā*, khởi lên từ thiện pháp. Nghĩa của các bản giải thích là từng bước đến chỗ thiện.

²⁸ *Payujjamāno*, có nghĩa là cột vào, ép vào. Ở đây nên hiểu là *panujjamāno* như ở M. I. 108.

²⁹ M. I. 310.

³⁰ Trong 9 phân loại thế văn, ở đây chỉ nói đến *Sutta* (Khế kinh) và *Geyya* (Phúng tụng). Chữ *veyyākaraṇa* có nghĩa là giải thích, không phải loại thế văn thứ ba.

³¹ M. I. 213.

³² *Evam sante*. Trong khi có vài đệ tử sống một mình, vấn đề (liên hệ đến 10 loại đàm luận) không được phát triển. Do vậy, muốn nêu rõ sự nguy hiểm (*ādīnava*) của việc sống độc cư, vị ấy nói *evam sante* với ý nghĩa dẫu cho sống độc cư nhân tịnh như vậy (*evam ekībhāve sante*). Xem MA. IV. 164-65.

thời có sự phiền lụy (*upaddava*) cho vị Đạo sư; sự kiện là như vậy, thời có sự phiền lụy cho đệ tử; sự kiện là như vậy, thời có sự phiền lụy cho các vị tu Phạm hạnh.

193. Và này Ānanda, như thế nào là sự phiền lụy cho vị Đạo sư? Ở đây, này Ānanda, có Đạo sư³³ lựa một trú xứ (*senāsanam*) xa vắng trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rom. Trong khi vị ấy sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, vị ấy khởi lên niềm tâm,³⁴ rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái, trở lui lại đời sống sung túc. Như vậy, này Ānanda, được gọi là sự phiền lụy của Đạo sư. Vì sự phiền lụy của Đạo sư, các ác, bất thiện pháp, tạp nhiễm, dẫn đến tái sanh, đáng sợ hãi, đưa đến khổ quả, dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai,³⁵ các pháp ấy tấn công vị ấy. Như vậy, này Ānanda, là sự phiền lụy của Đạo sư.

194. Này Ānanda, thế nào là sự phiền lụy của đệ tử? Này Ānanda, đệ tử của một Đạo sư bắt chước đời sống viễn ly của Đạo sư mình, lựa một trú xứ xa vắng, trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rom. Trong khi vị ấy sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân với quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, vị ấy khởi lên niềm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái, trở lui lại đời sống sung túc. Như vậy, này Ānanda, được gọi là sự phiền lụy của đệ tử. Vì sự phiền lụy của đệ tử, các ác, bất thiện pháp, tạp nhiễm, dẫn đến tái sanh, đáng sợ hãi, đưa đến khổ quả, dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai, các pháp ấy tấn công vị ấy. Như vậy, này Ānanda, là sự phiền lụy của đệ tử.

195. Và này Ānanda, như thế nào là sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh? Ở đây, này Ānanda, Như Lai xuất hiện ở đời, là bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài lựa một trú xứ xa vắng, trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rom. Trong khi Ngài sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, Ngài không khởi lên niềm tâm, không rơi vào dục vọng, không khởi lên tham ái, không trở lui lại đời sống sung túc. Nhưng này Ānanda, vị đệ tử của bậc Đạo sư chú tâm theo [hạnh] viễn ly³⁶ của bậc Đạo sư, bắt chước [theo hạnh ấy], lựa một

³³ MA. IV. 165, một đạo sư ngoại đạo.

³⁴ Nguyên bản là *mucchati kāmāyati*. Bản tiếng Thái viết *muccham nikāmayati*. Xem MA. IV. 165.

³⁵ M. I. 280.

³⁶ *Virekam aṇuyutto brūhayamāno*. Xem M. 6, *Ākaṅkheyya Sutta* (Kinh Ước nguyện): “Vị hành giả tu tập ở những nơi vắng lặng.”

trú xứ xa vắng, trong rừng, dưới gốc cây, trên sườn núi, chỗ hoang vu, trong hang núi, tại bãi tha ma, tại khu rừng, ngoài trời hay trên một đồng rơm. Trong khi vị ấy sống viễn ly như vậy, các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh. Được các Bà-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, vị ấy khởi lên niềm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái, trở lui lại đời sống sung túc. Như vậy, này Ānanda, được gọi là sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh. Vì sự phiền lụy của Phạm hạnh, các ác, bất thiện pháp, tạp nhiễm, dẫn đến tái sanh, đáng sợ hãi, đưa đến khổ quả, dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai, các pháp ấy tấn công vị ấy. Như vậy, này Ānanda, là sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh.

Nhưng này Ānanda, sự phiền lụy của các vị tu Phạm hạnh là nhiều quả khổ hơn,³⁷ nhiều quả não hại hơn đối với phiền lụy của vị Đạo sư này và phiền lụy của đệ tử này, hơn nữa, nó dẫn đến đọa lạc.³⁸

196. Do vậy, này Ānanda, hãy đối xử với Ta với tâm thân hữu, không với tâm thù nghịch,³⁹ và như vậy các ông sẽ được hạnh phúc, an lạc lâu dài. Và như thế nào là các đệ tử đối xử với vị Đạo sư với tâm thù nghịch, không với tâm thân hữu? Ở đây, này Ānanda, vị Đạo sư ấy với lòng từ mẫn thuyết pháp cho các đệ tử, mong cầu hạnh phúc cho họ, vì lòng từ mẫn, nói rằng: “Đây là hạnh phúc cho các ông, đây là an lạc cho các ông.” Nhưng các đệ tử của vị ấy không chịu nghe theo, không chịu lắng tai, chú tâm vào hướng khác (*aññā*), ngược lại, họ đi xa lời giảng dạy của vị Đạo sư. Như vậy, này Ānanda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư với tâm thù nghịch, không với tâm thân hữu. Và như thế nào, này Ānanda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư với tâm thân hữu, không với tâm thù nghịch? Ở đây, này Ānanda, vị Đạo sư với lòng từ mẫn thuyết pháp cho các đệ tử, tìm cầu hạnh phúc cho họ, vì lòng từ mẫn, nói rằng: “Đây là hạnh phúc cho các ông, đây là an lạc cho các ông.” Các đệ tử của vị ấy chịu nghe theo, chịu lắng tai, không chú tâm vào hướng khác, và không ngược lại, đi xa lời dạy của bậc Đạo sư. Như vậy, này Ānanda, là các đệ tử đối xử với bậc Đạo sư với tâm thân hữu, không phải với tâm thù nghịch.

Do vậy, này Ānanda, hãy đối xử với Ta với tâm thân hữu, chớ với tâm thù nghịch, và như vậy sẽ là hạnh phúc, là an lạc lâu dài cho các ông. Ta không sách tấn các ông như người thợ gốm đối với các đồ gốm chưa nung, chưa được nung chín.⁴⁰ Ta sẽ nói hết lời chỉ trích này đến lời chỉ trích khác,⁴¹ hết

³⁷ Những ai xuất gia theo đường lối của đức Phật (*sāsana*) có thể sẽ chứng đắc 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn, nhưng nếu không lãnh hội được giáo pháp (*sāsana*), sẽ không đạt được 9 tầng bậc siêu thế này.

³⁸ S. II. 128.

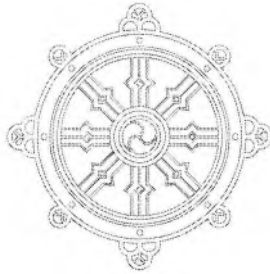
³⁹ Hán kinh viết: “Đệ tử ư sư, hành từ sự, bất hành oán sự”; 弟子於師，行慈事，不行怨事 (T.01. 0026.191. 0740b14).

⁴⁰ *Āmaḥe āmakamatte*: Ý nói người thợ gốm đối với cái bình đất chưa nung, rất nhẹ tay vì sợ bể. Còn đức Phật đối với đệ tử không nhẹ tay như vậy. Nếu cần, đức Phật cũng quở rầy.

⁴¹ *Niggayha niggayha*, tiếp tục chỉ trích. Xem MA. IV. 166.

lời tán thán này đến lời tán thán khác.⁴² Cái gì là lỗi cây, cái ấy sẽ đứng vững tồn tại.⁴³

Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.



⁴² *Pavayha pavayha*, tiếp tục tán thán. Xem M. I. 442-43.

⁴³ *Yo sāro so ṭhassati*. Hán kinh viết: “Ngã bất như thị thuyết, như đào sư tác ngõa. A-nan, ngã thuyết nghiêm cấp chí khô, nhược hữu chơn thực giả, tất năng vãng dã”; 我不如是說, 如陶師作瓦. 阿難, 我說嚴急至苦, 若有真實者, 必能往也 (T.01. 0026.191. 0740b21).